

Phụ lục III
Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp xã
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Bảng 1. Thông tin chung

STT	Thông tin	Đơn vị tính	Nội dung/Số lượng
1	Thông tin về xã, phường, thị trấn		
1.1	Tên xã, phường, thị trấn		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
1.4	Số lượng dân số của xã, phường, thị trấn	Người	
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của xã, phường, thị trấn (từ 15 tuổi trở lên)	Người	
1.6	Số lượng hộ gia đình của xã, phường, thị trấn	Hộ	
1.7	Số lượng thôn, bản, tổ dân phố và tương đương của xã, phường, thị trấn	Thôn	
1.8	Số lượng cán bộ, công chức cấp xã (theo Luật CBCC) hiện có	Người	
1.9	Số lượng cán bộ không chuyên trách (người hoạt động không chuyên trách) hiện có	Người	
1.10	Số lượng máy trạm (máy tính để bàn, xách tay...) của xã, phường, thị trấn	Máy trạm	
1.11	Số lượng hệ thống thông tin của xã, phường, thị trấn	Hệ thống	
1.12	Số lượng thủ tục hành chính của xã, phường, thị trấn	Thủ tục	
1.13	Số lượng hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã, phường, thị trấn	Hộ	
1.14	Số lượng hợp tác xã trên địa bàn xã, phường, thị trấn	Hợp tác xã	
1.15	Số lượng hộ nông dân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã, phường, thị trấn	Hộ	

STT	Thông tin	Đơn vị tính	Nội dung/Số lượng
1.16	Số lượng sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương trên địa bàn xã, phường, thị trấn	Doanh nghiệp	
1.17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	Điểm	
1.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước của xã, phường, thị trấn cho chuyển đổi số	Triệu đồng	
1.19	Tổng chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn xã, phường, thị trấn	Triệu đồng	
2	Thông tin liên hệ		
2.1	CBCC cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Chức vụ/chức danh		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		
2.2	Lãnh đạo UBND cấp xã duyệt		
	Họ tên		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

Bảng 2. Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
	Tổng điểm	1.000			
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	500			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1	Nhận thức số	100			
1.1	Người đứng đầu (Bí thư/Chủ tịch xã, phường, thị trấn) là Trưởng Ban Chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã	20	- Trưởng Ban là Bí thư/Chủ tịch xã, phường, thị trấn: Điểm tối đa; - Trưởng Ban là cấp phó của Bí thư/Chủ tịch xã, phường, thị trấn: $1/2 \times$ Điểm tối đa; - Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp xã: 0 điểm	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo	Xã, phường, thị trấn cung cấp
1.2	Người đứng đầu (Bí thư/Chủ tịch xã, phường, thị trấn) chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số	20	- a= Số cuộc họp CDS của xã, phường, thị trấn có người đứng đầu chủ trì - b= Tổng số cuộc họp CDS của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công văn, giấy mới... hoặc Biên bản, thông báo kết luận hội, họp	Xã, phường, thị trấn cung cấp
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn ký	20	- a= Số văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn ký - b= Tổng số văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách các văn bản chỉ đạo chuyên đề đã ban hành	Xã, phường, thị trấn cung cấp
1.4	Trang thông tin điện tử cấp xã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 12 trở lên: Điểm tối đa + Từ 06 đến 11: $1/2 \times$ Điểm tối đa + Từ 01 đến 05: $1/4 \times$ Điểm tối đa - Chưa có chuyên mục hoặc trong kỳ đánh giá không có tin, bài: 0 điểm	Đường dẫn địa chỉ truy cập; danh sách tin, bài	Xã, phường, thị trấn cung cấp
1.5	Đài truyền thanh cấp xã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Có: Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo	Xã, phường, thị trấn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			- Không: 0 điểm	về chuyên mục chuyển đổi số trên Đài truyền thanh	cung cấp
1.6	Tần suất phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số của Đài truyền thanh cấp xã	10	- Từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa - Từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2*Điểm tối đa - Dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo về chuyên mục chuyển đổi số trên Đài truyền thanh	Xã, phường, thị trấn cung cấp
2	Thể chế số	100			
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Nghị quyết hoặc tương đương	Xã, phường, thị trấn cung cấp
2.2	Kế hoạch, chương trình hành động 5 năm về chuyển đổi số	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình	Xã, phường, thị trấn cung cấp
2.3	Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch	Xã, phường, thị trấn cung cấp
2.4	Tổ chức hoặc tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn (do tỉnh, huyện tổ chức) trong năm có phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ Kiến trúc Chính quyền điện tử	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn, giấy mời...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
2.5	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hàng năm cho chuyển đổi số	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
2.6	Ban hành văn bản chỉ đạo, quán triệt CBCC tích cực hướng dẫn, trợ giúp người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn, chỉ thị...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
2.7	Ban hành văn bản triển khai, thực hiện khuyến khích, hỗ trợ hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp; sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương trên địa bàn lên sàn thương mại điện tử	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, công văn...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
3	Hạ tầng số	100			
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	a= Số người dân trưởng thành có điện thoại thông minh b= Tổng dân số trưởng thành (tạm quy ước từ 15 tuổi trở lên) của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh	10	a= Số hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh b= Tổng số hộ gia đình của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a= Số hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang b= Tổng số hộ gia đình của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3.4	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố được phổ cập dịch vụ mạng di động 4G bảo đảm chất lượng	10	a= Số thôn, bản, tổ dân phố được phủ sóng di động 4G đảm bảo tốc độ tối thiểu (download là 30Mbps; upload là 9Mbps, đo thông qua ứng dụng i-Speed) b= Tổng số thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
3.5	UBND cấp xã trấn có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
3.6	Tỷ lệ cán bộ, công chức được trang bị máy tính làm việc	10	a= Số CBCC được trang bị máy tính làm việc b= Tổng số CBCC cấp xã (không bao gồm người hoạt động không chuyên trách) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
3.7	Tỷ lệ kết nối internet cho máy tính làm việc của cán bộ, công chức	10	a= Số máy tính làm việc của CBCC được kết nối internet b= Tổng số máy tính làm việc của CBCC cấp xã (không bao gồm người hoạt động không chuyên trách; và không tính các máy tính phục vụ soạn thảo văn bản mật) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3.8	Tỷ lệ băng thông kết nối internet/cán bộ, công chức	10	a= Tổng dung lượng băng thông kết nối internet tại cơ quan xã, phường, thị trấn b= Tổng số CBCC cấp xã (không bao gồm người hoạt động không chuyên trách) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + 02 Mb trở lên: Điểm tối đa + 01 Mb trở lên: 1/2*Điểm tối đa + Dưới 01 Mb: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
3.9	Mức độ sử dụng các nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh	20	a= Số lượng nền tảng, hệ thống số dùng chung đã triển khai sử dụng b= Tổng số nền tảng, hệ thống số dùng chung tối thiểu theo danh mục yêu cầu; - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa Danh mục nền tảng, hệ thống số dùng chung của tỉnh theo yêu cầu: 1) Cổng điều hành và không gian làm việc số của tỉnh (bao gồm cả app Công chức tỉnh) 2) Cổng thông tin điện tử tỉnh 3) Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (Cổng dịch vụ công/HTTT một cửa điện tử) 4) Hệ thống QLVB&ĐH tỉnh 5) Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh 6) Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh 7) Hệ thống quản lý CBCCVC tỉnh 8) Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường của tỉnh	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Thẩm tra thông qua hệ thống quản trị các nền tảng số dùng chung của tỉnh)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4	Nhân lực số	100			
4.1	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có Tổ công nghệ số cộng đồng	10	a= Số thôn, bản, tổ dân phố có Tổ công nghệ số cộng đồng b= Tổng số thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng cấp thôn của xã, phường, thị trấn	Xã, phường, thị trấn cung cấp
4.2	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số	10	a= Số thôn, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số b= Tổng số thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 40\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 40\%$: Tỷ lệ/40%*Điểm tối đa	Quyết định thôn, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số	Xã, phường, thị trấn cung cấp
4.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	a= Số CBCC chuyên trách về chuyển đổi số b= Số CBCC kiêm nhiệm về chuyển đổi số c= Tổng số CBCC cấp xã (không bao gồm người hoạt động không chuyên trách) - Tỷ lệ= (a+b)/c d= Tỷ lệ CBCC cấp xã chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số e= Điểm tối đa f= Tỷ lệ CBCC cấp xã chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số cao nhất trên tất cả các xã, phường, thị trấn - Điểm = (d*e)/f (Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần)	Văn bản có danh sách công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	10	a= Số CBCC chuyên trách về ATTTM b= Số CBCC kiêm nhiệm về ATTTM c= Số lượng người hoạt động không chuyên trách và nhân lực hợp đồng (thuê chuyên gia...) phụ trách về ATTTM (giao chuyên trách) d= Tổng số CBCC cấp xã (không bao gồm người hoạt động không chuyên trách) - Tỷ lệ= (a+b+c)/d e= Tỷ lệ CBCC cấp xã chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTTM f= Điểm tối đa g= Tỷ lệ CCVC cấp xã chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTTM cao nhất trên tất cả các xã, phường, thị trấn - Điểm = (e*f)/g (Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần)	Văn bản có danh sách cán bộ, công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTTM; người hoạt động không chuyên trách và nhân lực hợp đồng/thuê chuyên gia... phụ trách về ATTTM	Xã, phường, thị trấn cung cấp
4.5	Tỷ lệ cán bộ, công chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	20	a= Số CBCC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số b= Tổng số CCVC cấp xã (không bao gồm người hoạt động không chuyên trách) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kế hoạch tổ chức, văn bản cử, triệu tập...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
4.6	Tỷ lệ cán bộ Tổ công nghệ số cộng đồng cấp thôn được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số cơ bản để tuyên truyền, hướng dẫn cho người dân	10	a= Số cán bộ Tổ công nghệ số cộng đồng cấp thôn được bồi dưỡng, tập huấn b= Tổng số cán bộ Tổ công nghệ số cộng đồng cấp thôn của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Kế hoạch tổ chức, văn bản cử, triệu tập...	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4.7	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản	20	a= Số người dân trong độ tuổi lao động (tạm quy ước từ 15 tuổi trở lên) được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản b= Tổng dân số trong độ tuổi lao động (tạm quy ước từ 15 tuổi trở lên) của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
4.8	Tỷ lệ cơ sở giáo dục công lập triển khai mô hình trường học chuyển đổi số	10	a= Số cơ sở giáo dục công lập từ tiểu học đến trung học cơ sở (bao gồm cả trường liên cấp THCS-THPT) triển khai mô hình trường học chuyển đổi số b= Tổng số cơ sở giáo dục công lập từ tiểu học đến trung học cơ sở bao gồm cả trường liên cấp THCS-THPT) trên địa bàn xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 60\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 60\%$: Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
5	An toàn thông tin mạng	100			
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	a= Số hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ b= Tổng số hệ thống thông tin của cơ quan xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định phê duyệt	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	20	a= Số hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt của cơ quan xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; hồ sơ phê duyệt cấp độ...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
5.3	Tỷ lệ máy tính cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh	20	a= Số máy tính cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc (có bản quyền) và kết nối, chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng (SOC) của tỉnh b= Tổng số máy tính của cơ quan xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Thẩm tra thông qua Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng - SOC)
5.4	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	20	a= Số lượng hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá b= Tổng số hệ thống thông tin của cơ quan xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản triển khai, biên bản kiểm tra, nghiệm thu đánh giá...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
5.5	Tự tổ chức hoặc tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT do của tỉnh, huyện tổ chức	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, giấy mời, triệu tập hoặc văn bản cử cán bộ tham gia...	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
5.6	Tự tổ chức hoặc tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT do tỉnh, huyện tổ chức	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Kế hoạch, giấy mời, triệu tập hoặc văn bản cử cán bộ tham gia...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
5.7	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho an toàn thông tin	10	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho ATTT (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho ứng dụng ATTT (triệu đồng) c= Tổng chi Ngân sách nhà nước ứng dụng CNTT, chuyển đổi số của cơ quan xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= (a+b)/c - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 10\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $\geq 7\%$: 7 điểm + Tỷ lệ $\geq 3\%$: 3 điểm + Tỷ lệ $< 3\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
II	Nhóm chỉ số hoạt động	500			
6	Hoạt động chính quyền số	240			
6.1	Trang TTĐT có đầy đủ các loại, mục thông tin cung cấp theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	10	- Đầy đủ: Điểm tối đa - Chưa đầy đủ: 0 điểm	Đường dẫn địa chỉ truy cập; văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	a= Số DVCTT mức 3 hoặc một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến b= Số DVCTT mức 4 hoặc toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến c= Tổng số DVCTT mức 3 hoặc một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) d= Tổng số DVCTT mức 4 hoặc toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến) (Phạm vi: chỉ những DVCTT thuộc thẩm quyền cung cấp, giải quyết của UBND cấp xã) - Tỷ lệ= $(a+b)/(c+d)$ - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $\geq 40\%$: $1/2 \times$ Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 40\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20	a= Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 3 hoặc một phần b= Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình c= Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC (DVC trực tuyến và không trực tuyến) của UBND cấp xã - Tỷ lệ= $(a+b)/c$ - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.4	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	10	a= Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến b= Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã (Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến) - Điểm: + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 100%: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
6.5	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	10	a= Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến b= Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đang triển khai thanh toán trực tuyến - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $\geq 40\%$: $1/2 \times$ Điểm tối đa + Tỷ lệ < 40%: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
6.6	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến trong giải quyết TTHC	20	a= Số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến b= Tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đang triển khai thanh toán trực tuyến - Tỷ lệ = a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.7	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	20	a= Số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết phát sinh được số hóa b= Số kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được số hóa và thực hiện trả bản điện tử c= Tổng số hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã phát sinh d= Tổng số kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã - Tỷ lệ= $(a+b)/(c+d)$ - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
6.8	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp thực hiện TTHC/sử dụng DVCTT	20	- Tỷ lệ đánh giá chung việc giải quyết TTHC/sử dụng DVCTT của xã, phường, thị trấn - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đường dẫn truy cập; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Sử dụng số liệu về Tỷ lệ đánh giá chung việc giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị được công khai trên Cổng DVC của tỉnh)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.9	Mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường	20	- Tỷ lệ đánh giá chấp nhận và hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường do xã, phường, thị trấn chủ trì - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Đường dẫn truy cập; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Sử dụng số liệu thống kê, báo cáo trên Hệ thống tiếp nhận và xử lý phản ánh hiện trường của tỉnh)
6.10	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) trao đổi giữa cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	10	a= Số văn bản đi thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (trên hệ thống QLVB&ĐH) b= Tổng số văn bản đi của UBND cấp xã (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Thẩm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống QLVB&ĐH)
6.11	Lập, lưu trữ hồ sơ công việc trên môi trường mạng	20	a= Số hồ sơ công việc đã lập và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan (trên hệ thống QLVB&ĐH) b= Tổng số hồ sơ công việc phát sinh phải lập và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan UBND cấp xã theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Thẩm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống QLVB&ĐH)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.12	Tỷ lệ báo cáo cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo	10	a= Số báo cáo được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh b= Tổng số báo cáo định kỳ của xã, phường, thị trấn đối với UBND cấp huyện phải thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh theo quy định (Không bao gồm nội dung mật) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Thăm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống thông tin báo cáo)
6.13	Tỷ lệ hồ sơ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cập nhật trên hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu CBCCVC	10	a= Số hồ sơ CBCC, người hoạt động không chuyên trách được cập nhật đầy đủ trên Hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu CBCC của tỉnh b= Tổng số CBCC, người hoạt động không chuyên trách của xã, phường, thị trấn (số liệu lũy kế đến thời điểm; phạm vi, đối tượng yêu cầu cập nhật quản lý theo quy định của cấp có thẩm quyền) - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; ảnh chứng minh số liệu thống kê trên hệ thống phần mềm quản lý...	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Thăm tra bằng thông tin, số liệu trên hệ thống phần mềm/cơ sở dữ liệu CBCCVC của tỉnh)
6.14	Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ	10	a= Số CBCC được cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ b= Tổng số CCVC cấp xã (không bao gồm người hoạt động không chuyên trách) - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.15	Tỷ lệ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	10	a= Số CBCC và người hoạt động không chuyên trách có danh tính số/tài khoản định danh điện tử b= Tổng số CBCC và người hoạt động không chuyên trách của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
6.16	Triển khai nền tảng hợp trực tuyến (giải pháp phần cứng, giải pháp phần mềm... dùng chung của tỉnh hoặc của huyện)	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
6.17	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ cán bộ, công chức trong giải quyết công việc chuyên môn, nghiệp vụ	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; đường dẫn truy cập...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
6.18	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số	10	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số (triệu đồng) c= Tổng chi Ngân sách nhà nước của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= (a+b)/c - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
7	Hoạt động kinh tế số	130			
7.1	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể sử dụng hóa đơn điện tử	40	a= Số hộ kinh doanh cá thể sử dụng hóa đơn điện tử b= Tổng số hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức cung cấp...	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục Thuế hỗ trợ cung cấp số liệu, tình trạng hoạt động của hộ kinh doanh cá thể phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
7.2	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử	40	a= Số hộ kinh doanh cá thể được lên sàn thương mại điện tử b= Số hợp tác xã được lên sàn thương mại điện tử c= Số hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử d= Tổng số hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã, phường, thị trấn e= Tổng số hợp tác xã trên địa bàn xã, phường, thị trấn f= Tổng số hộ nông dân sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= (a+b+c)/(d+e+f) - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 40\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 40\%$: Tỷ lệ/20%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp...	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
7.3	Tỷ lệ sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên Sàn thương mại điện tử Voso, Postmart	30	a= Số sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP được đưa lên Sàn thương mại điện tử Voso, Postmart b= Tổng số sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp; đường dẫn...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
7.4	Điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	- Có kết nối băng rộng: Điểm tối đa - Không kết nối băng rộng: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do đơn vị chủ quản điểm phục vụ bưu chính cung cấp...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
7.5	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số (triệu đồng) c= Tổng chi Ngân sách nhà nước của xã, phường, thị trấn (triệu đồng) - Tỷ lệ= (a+b)/c - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 0,5\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 0,5\%$: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
8	Hoạt động xã hội số	130			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử b= Tổng dân số của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, cung cấp...	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Công an cấp huyện, cấp xã hỗ trợ cung cấp số liệu phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
8.2	Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	a= Số người có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp...	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Quảng Bình hỗ trợ cung cấp số liệu phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
8.3	Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20	a= Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân b= Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp...	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
8.4	Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số	20	a= Số hộ gia đình có địa chỉ số b= Tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp...	Xã, phường, thị trấn cung cấp (Bưu điện Quảng Bình, Sở Thông tin và Truyền thông hỗ trợ cung cấp số liệu phục vụ tự chấm điểm và thẩm định)
8.5	Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử	20	a= Số người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử b= Tổng dân số của xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ a/b - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng; văn bản, tài liệu do cơ quan, tổ chức, cung cấp...	Xã, phường, thị trấn cung cấp
8.6	Triển khai thanh toán không dùng tiền mặt tại Trạm y tế cấp xã	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp
8.7	Tỷ lệ trường học, cơ sở giáo dục công lập triển khai thanh toán không dùng tiền mặt	10	a= Số trường học, cơ sở giáo dục công lập (từ mầm non đến THCS) triển khai thanh toán không dùng tiền mặt b= Tổng số trường học, cơ sở giáo dục công lập (từ mầm non đến THCS) trên địa bàn xã, phường, thị trấn - Tỷ lệ= a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
8.8	Mức độ chi Ngân sách nhà nước cho xã hội số	10	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho xã hội số (triệu đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho xã hội số (triệu đồng) c= Tổng chi Ngân sách nhà nước của xã, phường, thị trấn (triệu đồng) - Tỷ lệ= (a+b)/c d= Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước của xã, phường, thị trấn cho xã hội số e= Điểm tối đa f= Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho xã hội số cao nhất trên tất cả các xã, phường, thị trấn - Điểm = (d*e)/f (Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần)	Văn bản có nội dung báo cáo thực trạng	Xã, phường, thị trấn cung cấp

Bảng 3. Cách hiểu một số chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp xã

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	
1	Nhận thức số	
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn ký	Chủ tịch UBND cấp xã ban hành văn bản báo cáo, chỉ đạo thực hiện chuyên đề sau khi có kế hoạch, văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh hoặc sau khi xã, phường, thị trấn tổ chức họp chuyên đề về ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, bảo đảm ATTT...
1.6	Tần suất phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số của Đài truyền thanh cấp xã	Xem xét đối với Đài truyền thanh cấp xã đã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
2	Thế chế số	
3	Hạ tầng số	
3.4	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố được phủ cập dịch vụ mạng di động 4G bảo đảm chất lượng	Tại khu vực trung tâm thôn, bản, tổ dân phố có dịch vụ sóng di động 4G đảm bảo tốc độ tối thiểu download là 30Mbps, upload là 9Mbps thông qua ứng dụng i-Speed; tại trang Speedtest.vn (của Trung tâm Internet Việt Nam thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông)
3.8	Tỷ lệ băng thông kết nối internet/cán bộ, công chức	Tổng dung lượng băng thông kết nối internet tại cơ quan xã, phường, thị trấn là tổng băng thông các đường truyền kết nối internet (đơn vị tính: Mb/s, Megabit trên giây) mà cơ quan UBND xã, phường, thị trấn sử dụng của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ internet Nếu trụ sở cơ quan UBND cấp xã có nhiều toà nhà, khối nhà, khu vực phòng ốc sử dụng (n) đường truyền internet khác nhau thì là cộng băng thông của (n) đường truyền internet đó với nhau
4	Nhân lực số	
4.2	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố triển khai mô hình nhà văn hóa số	Nhà văn hóa số là nhà văn hóa được trang bị: Thiết bị hiển thị (ti vi, máy chiếu), máy tính (nếu có), âm thanh (loa, mic), được kết nối Internet băng rộng và phát sóng Wifi phục vụ người dân Đây là một mục tiêu mới đưa vào mục tiêu xã CDS nâng cao để các địa phương cân đối tổ chức thực hiện. Trên cơ sở các xã đã được công nhận nông thôn mới thì các trang thiết bị cơ bản đã có, các địa phương nghiên cứu bố trí đường truyền Internet, Wifi
4.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	Đối với nhân sự chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTT có thể tính thêm nhân lực hợp đồng (thuê chuyên gia...). Còn tổng số CBCC không đổi.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
4.5	Tỷ lệ cán bộ, công chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	CBCC được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản (<i>Khái niệm về Chuyển đổi số, Chính quyền số, Xã hội số và Kinh tế số...; Kỹ năng số cơ bản: Tương tác với máy tính, truy cập thông tin trực tuyến...; Kỹ năng an toàn thông tin căn bản: Tổng quan về sự cần thiết của ATTT...</i>) Lưu ý: Số lượng có thể lũy kế từ các năm trước đến năm đánh giá, nếu không trùng lặp đối tượng
4.7	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản	Thông qua hoạt động của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số, Tổ công nghệ số cộng đồng, doanh nghiệp viễn thông, CNTT... và các cơ quan, đơn vị chức năng liên quan để tuyên truyền, tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản cho người dân trong độ tuổi lao động gồm: tiếp cận, sử dụng DVCTT; tư vấn khám sức khỏe từ xa, sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, kỹ năng bảo đảm an toàn an ninh mạng... Lưu ý: Số lượng có thể lũy kế từ các năm trước đến năm đánh giá, nếu không trùng lặp đối tượng
4.8	Tỷ lệ cơ sở giáo dục công lập triển khai mô hình trường học chuyển đổi số	Các trường học sử dụng phần mềm, ứng dụng nền tảng phục vụ quản lý, dạy và học theo Mô hình chuyển đổi số trường học do Bộ và Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn triển khai
5	An toàn thông tin mạng	
5.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Hồ sơ đề xuất cấp độ được quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP; Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT; TCVN 11930:2017 bảo đảm an toàn thông tin
5.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Phương án triển khai thực hiện theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt theo mục 5.1
5.4	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	Đối với các hệ thống thông tin đã được phê duyệt theo cấp độ tại mục 5.1 được kiểm tra, đánh giá bởi doanh nghiệp có chứng chỉ theo Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT; hoặc Đơn vị chuyên trách ATTTM của tỉnh (nếu đủ năng lực)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
5.7	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho an toàn thông tin	Chi từ NSNN cho ATTT bao gồm: chi đầu tư và chi thường xuyên để mua sắm, lắp đặt thiết bị bảo mật, an toàn thông tin, thuê đường truyền số liệu chuyên dùng; mua bản quyền phần mềm diệt virus; kiểm tra, đánh giá; đào tạo, tập huấn, diễn tập, tuyên truyền nâng cao nhận thức về ATTT...
6	Hoạt động chính quyền số	
6.10	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước) trao đổi giữa cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	Văn bản đi của cơ quan được thực hiện dưới dạng điện tử và được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (Lãnh đạo và văn thư ký số trực tiếp trên hệ thống QLVB&ĐH, không in ra để ký tươi rồi mới scan/số hóa; trừ những văn bản ký sao y theo điểm c, khoản 1, Điều 25 Nghị định 30/NĐ-CP ngày 5/3/2020 của Chính phủ)
6.15	Tỷ lệ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	CBCC, người hoạt động không chuyên trách có căn cước công dân gắn chip điện tử; đã đăng ký, được cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 1 hoặc 2 và đã cài đặt app VNeID
6.17	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ cán bộ, công chức trong giải quyết công việc chuyên môn, nghiệp vụ	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ, hỗ trợ cho cán bộ, công chức
6.18	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho Chính quyền số	Chi cho chính quyền số là chi cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số (bao gồm cả chi cho an toàn thông tin) phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước
7	Hoạt động kinh tế số	
7.2	Tỷ lệ hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử	Các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được đăng ký tài khoản (mua, bán) trên sàn thương mại quốc tế, trong nước, trong tỉnh
7.3	Tỷ lệ sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên Sàn thương mại điện tử Voso, Postmart	Các sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực, đặc trưng của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử Voso (của Bưu chính Viettel), Postmart (của Bưu điện Việt Nam)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
7.5	Tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	Gồm chi đầu tư và chi thường xuyên cho kinh tế số Đề xuất chi cho kinh tế số cấp xã: - Chi cho việc tuyển truyền, hướng dẫn, hỗ trợ các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử; sản phẩm chủ lực, đặc trưng, sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên Sàn thương mại điện tử Voso, Postmart; triển khai hóa đơn điện tử... - Chi cho việc hỗ trợ đưa người dân lên hoạt động trên môi trường mạng để thực hiện giao dịch điện tử, thương mại điện tử, tham gia các hoạt động quản lý sản xuất, kinh doanh số. Ví dụ: đào tạo, tuyển truyền, cung cấp wifi miễn phí cho người dân truy cập...
8	Hoạt động xã hội số	
8.1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	Người dân từ 15 tuổi trở lên có căn cước công dân gắn chip điện tử; đã đăng ký, được cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 1 hoặc 2 và đã cài đặt app VneID. Cá nhân chưa đủ 14 tuổi thì đăng ký theo tài khoản định danh của cha mẹ hoặc người giám hộ.
8.3	Tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	Người dân từ 15 tuổi trở lên đăng ký thuê bao, sử dụng chữ ký số công cộng cá nhân Chữ ký số công cộng là chữ ký số do thuê bao sử dụng chứng thư số được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp cho thuê bao tạo ra Các tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số (CA) công cộng tại Việt Nam hiện nay gồm: VNPT-CA, CA2-CA, Viettel-CA, Bkav-CA, FPT-CA, Vina-CA, Safe-CA, và Newtel-CA... Chữ ký số công cộng có bản chất là chữ ký điện tử. Được cá nhân, doanh nghiệp sử dụng trên môi trường internet để thực hiện ký kết văn bản, hợp đồng, chứng từ, tài liệu cần thiết.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
		Chữ ký số có hiệu lực như chữ ký cá nhân hay con dấu của doanh nghiệp
8.4	Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số	Địa chỉ số là tập hợp thông tin nhằm xác định vị trí, tọa độ của một địa danh hoặc một đối tượng bất kỳ gắn liền với đất theo Quyết định số 392/QĐ-BTTTT ngày 02/3/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông
8.5	Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử	Ngành y tế lập hồ sơ sức khỏe điện tử; cập nhật thông tin, tình hình sức khỏe của người dân trên phần mềm quản lý Người dân có định danh QR code trên ứng dụng Sổ sức khỏe điện tử. Người tham gia bảo hiểm xã hội có mã số thẻ bảo hiểm liên kết với ứng dụng Sổ sức khỏe điện tử
8.6	Triển khai thanh toán không dùng tiền mặt tại Trạm y tế cấp xã	Việc thanh toán không dùng tiền mặt là một trong các phương thức thanh toán, người dân có quyền lựa chọn
8.7	Tỷ lệ trường học, cơ sở giáo dục công lập triển khai thanh toán không dùng tiền mặt	Các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục phải sẵn sàng tiếp nhận thanh toán không dùng tiền mặt để phục vụ người dân có nhu cầu thanh toán không dùng tiền mặt
8.8	Mức độ chi Ngân sách nhà nước cho xã hội số	Chi Ngân sách nhà nước cho xã hội số gồm chi đầu tư và chi thường xuyên để thực hiện việc hỗ trợ đưa người dân lên hoạt động trên môi trường mạng với mục tiêu tiếp cận thông tin, sử dụng dịch vụ công trực tuyến, nghiên cứu, học tập, vui chơi, giải trí, chăm sóc sức khỏe... Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số (bao gồm cả các hoạt động chi hỗ trợ hoạt động Tổ đề án 06, Tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã, cấp thôn... từ ngân sách của xã) và chi khác theo quy định với các mục tiêu nêu trên.